

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN

## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06 - 07
3. Báo cáo tài chính niên độ 2009	
Bảng cân đối kế toán	08 - 10
Kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 29

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

---

---

### 1. Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3400374220, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 03 tháng 08 năm 2009, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

- Tên công ty : Công ty Cổ Phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận
- Tên giao dịch : Binh Thuan Petroleum Material Joint Stock Company
- Vốn điều lệ đăng ký : 23.640.600.000 VND
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND
- Số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp:
  - + Số cổ phần : 2.364.060 Cổ Phần
  - + Giá trị cổ phần : 23.640.600.000 VND

- Chi tiết cổ đông góp vốn:

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
- Cổ đông nhà nước	1.183.828	11.838.280.000	50,076%
- Cổ đông pháp nhân	459.370	4.593.700.000	19,431%
- Cổ đông thể nhân	720.862	7.208.620.000	30,493%
<b>Cộng</b>	<b>2.364.060</b>	<b>23.640.600.000</b>	<b>100,00%</b>

- Trụ sở chính : Số 97 Trần Hưng Đạo, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Tên, địa chỉ các chi nhánh:
  - + Chi nhánh Vật Tư Xăng Dầu Bắc Bình.  
Địa chỉ: Thôn Tịnh Mỹ, xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
  - + Chi nhánh Vật Tư Xăng Dầu Hàm Thuận Bắc.  
Địa chỉ: Khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN

## **BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

+ Chi nhánh Vật Tư Xăng Dầu Hàm Thuận Nam.

Địa chỉ: Thôn Nam Tân, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

+ Chi nhánh Vật Tư Xăng Dầu La Gi.

Địa chỉ: Số 32C Thống Nhất, phường Phước Hội, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

+ Chi nhánh Vật Tư Xăng Dầu Tánh Linh.

Địa chỉ: Thôn Lạc Hóa 2, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

+ Chi nhánh Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận tại Ninh Thuận

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, thị xã Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận.

### **2. Ngành nghề đăng ký kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (xăng, dầu, nhớt, ga);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, ga);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ( cho thuê văn phòng, kho bãi );
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (ô tô chuyên dụng);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (cột bơm, thiết bị xăng, dầu);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải (dịch vụ rửa xe, vô dầu mỡ);

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN  
**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**3. Danh sách cổ đông sáng lập:**

<i>Tên cổ đông sáng lập</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	1.183.828	50,076%
Người đại diện:		
- Ông Giang Sĩ Lợi		
- Ông Trần Thiện Lộc		
- Ông Nguyễn Văn Tiến		
Công ty TM KT và đầu tư Petec	236.406	10,000%
Người đại diện: Ông Cao Trung Trực		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	222.964	9,431%
Người đại diện: Ông Nguyễn Xuân Sứ & Ông Đặng Trọng Diễn		
Cổ đông thể nhân	720.862	30,493%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.364.060</b>	<b>100,00%</b>

**4. Kết quả kinh doanh trong kỳ:**

	<i>Đơn vị tính (VND)</i>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng thu nhập	1.125.819.722.461	1.137.042.757.583
Tổng chi phí	1.110.569.381.028	1.128.533.160.685
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.250.341.433</b>	<b>8.509.596.898</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN  
**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**5. Hội đồng quản trị và ban điều hành quản lý:**

**Hội đồng Quản trị**

Chủ tịch	Ông Giang Sỹ Lợi
Thành viên	Ông Trần Thiện Lộc
Thành viên	Ông Phan Minh Luyến
Thành viên	Ông Cao Trung Trục
Thành viên	Ông Nguyễn Văn Tiến

**Ban Điều hành**

Tổng Giám đốc	Ông Giang Sỹ Lợi
Phó Tổng Giám đốc	Ông Trần Thiện Lộc
Phó Tổng Giám đốc	Ông Phan Minh Luyến
Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Văn Tiến

**Ban Kiểm soát**

Trưởng Ban	Ông Đặng Ngô Phụng Tiên
Thành viên	Bà Võ Thị Xuân Hương
Thành viên	Bà Trần Thị Minh Hải

**6. Các thông tin cơ bản khác**

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN  
**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**7. Kiểm toán viên độc lập**

Công Ty Kiểm Toán AS (ASCO) là kiểm toán độc lập cho Báo cáo tài chính niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận.

*Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2009*

**Tổng Giám đốc**

**GIANG SĨ LỢI**

Số: 10.01.10/AS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN**

**Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ XĂNG DẦU BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Quý Công ty từ trang 08 đến trang 29, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở của việc kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về Chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế cùng với những Thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt Nam chấp nhận.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các Báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc của Quý Công ty, về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2010

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Võ Phan Sử**

Chứng chỉ Kiểm Toán Viên

Số: 0330/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**Lê Thị Thu Hương**

Chứng chỉ Kiểm Toán Viên

Số: 1255/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>126.497.847.109</b>	<b>60.611.750.668</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.658.011.872</b>	<b>12.110.456.074</b>
Tiền	111	V.01	15.658.011.872	12.110.456.074
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>26.519.343.146</b>	<b>13.947.416.679</b>
Phải thu khách hàng	131	V.02(a)	24.651.858.546	13.690.404.040
Trả trước cho người bán	132	V.02(b)	37.400.000	131.376.640
Phải thu nội bộ	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138	V.02(c)	1.830.084.600	125.635.999
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>83.473.513.862</b>	<b>34.439.239.287</b>
Hàng tồn kho	141		83.473.513.862	34.439.239.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>846.978.229</b>	<b>114.638.628</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	112.509.885	110.865.684
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	734.468.344	3.772.944
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.394.864.070</b>	<b>20.772.609.957</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.06</b>	<b>68.999.000</b>	<b>101.440.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	37.700.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		68.999.000	92.560.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(28.820.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.106.582.317</b>	<b>19.281.498.000</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	23.071.678.123	17.670.173.327
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>33.520.140.247</i>	<i>27.202.169.412</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(10.448.462.124)</i>	<i>(9.531.996.085)</i>
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.523.303.268	1.563.980.895
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>1.709.041.392</i>	<i>1.703.791.392</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(185.738.124)</i>	<i>(139.810.497)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	511.600.926	47.343.778

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>426.000.000</b>	<b>326.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	426.000.000	326.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.793.282.753</b>	<b>1.063.671.957</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.793.282.753	1.063.671.957
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>153.892.711.179</b>	<b>81.384.360.625</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.759.866.674</b>	<b>53.580.857.725</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.472.888.226</b>	<b>53.321.632.871</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	32.700.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán	312	V.13	74.690.866.654	43.492.935.505
Người mua trả tiền trước	313	V.14	73.563.049	84.408.684
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.059.069.986	693.556.826
Phải trả người lao động	315	V.16	5.883.283.507	3.994.424.848
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	66.105.030	56.307.008
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>286.978.448</b>	<b>259.224.854</b>
Phải trả dài hạn khác	333		70.452.000	138.359.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.18	216.526.448	120.865.854
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37.132.844.505</b>	<b>27.803.502.900</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>35.376.605.821</b>	<b>26.646.183.552</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.640.600.000	19.065.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.356.203.723	4.573.927.981
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.079.156.365	670.467.855
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.300.645.733	2.336.787.716
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.756.238.684</b>	<b>1.157.319.348</b>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	V.19	1.756.238.684	1.157.319.348
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>153.892.711.179</b>	<b>81.384.360.625</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Th.minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.123.356.845	1.085.856.845
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN TIẾN

Bình Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc

GIANG SĨ LỢI

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.22</b>	<b>1.125.370.642.086</b>	<b>1.135.929.074.968</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>		63.997.273	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.125.306.644.813</b>	<b>1.135.929.074.968</b>
Giá vốn hàng bán	11	<b>VI.21</b>	1.075.933.095.853	1.103.891.018.883
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)</b>	<b>20</b>		<b>49.373.548.960</b>	<b>32.038.056.085</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	237.876.872	750.269.418
Chi phí tài chính	22	VI.21	1.227.678.830	1.348.536.268
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.227.678.830	1.348.536.268
Chi phí bán hàng	24	VI.21	18.012.248.861	12.427.252.831
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	11.938.377.285	7.584.745.769
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.433.120.856</b>	<b>11.427.790.635</b>
Thu nhập khác	31	VI.22	275.200.776	363.413.197
Chi phí khác	32	VI.21	210.764.227	281.137.181
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>64.436.549</b>	<b>82.276.016</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18.497.557.405</b>	<b>11.510.066.651</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	3.247.215.972	3.000.469.753
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>VI.20</b>	<b>15.250.341.433</b>	<b>8.509.596.898</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.451	4.463

Bình Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN TIẾN

GIANG SĨ LỢI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.216.668.785.381	1.242.599.403.203
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.198.027.156.412)	(1.202.595.157.473)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.745.100.382)	(11.341.931.492)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.234.152.830)	(1.348.536.268)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(824.217.629)	(2.420.369.508)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.089.792.779	4.519.032.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.724.200.379)	(14.904.928.186)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(12.796.249.472)</i>	<i>14.507.513.113</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.480.531.602)	(8.005.992.341)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	104.500.000	198.424.245
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.876.872	750.269.418
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(7.238.154.730)</i>	<i>(7.032.298.678)</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	988.326.759.814	941.231.424.700
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(960.626.759.814)	(941.659.424.700)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.118.040.000)	(3.431.700.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>23.581.960.000</i>	<i>(3.859.700.000)</i>

<b>CHỈ TIÊU (tiếp theo)</b>	<b>Mã số</b>	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.547.555.798</b>	<b>3.615.514.435</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>12.110.456.074</i>	<i>8.494.941.639</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b><i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i></b>	<b><i>70</i></b>	<b><i>15.658.011.872</i></b>	<b><i>12.110.456.074</i></b>

Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2009

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN VĂN TIẾN**

**GIANG SĨ LỢI**

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận được nêu từ trang 08 đến trang 13. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3400374220, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 03 tháng 08 năm 2009, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.
2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
3. Vốn điều lệ: 23.640.600.000 VND
4. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ tổng hợp.
5. Ngành nghề kinh doanh:
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (xăng, dầu, nhớt, ga);
  - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, ga);
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ( cho thuê văn phòng, kho bãi
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (ô tô chuyên dụng);
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
  - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (cột bơm, thiết bị xăng, dầu);
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
  - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
  - Hoạt động hỗ trợ vận tải (dịch vụ rửa xe, vô dầu mỡ);
6. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam Đồng (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Nguyên tắc thể hiện: Các khoản phải thu thương mại và thu khác thể hiện theo số phải thu ban đầu trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng khoản phải thu khó đòi: được lập dựa vào đánh giá của ban giám đốc về các khoản nợ quá hạn trên một năm và các khoản nợ dưới một năm nhưng có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Thực hiện theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tỷ lệ khấu hao đăng ký cho từng tài sản cố định: Dựa theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm



Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

5. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác :

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó xác định một cách đáng tin cậy.

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập Doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

**Năm 2009 Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính.**

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: không có

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : trích 2% trên quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội của năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ:

+ Quỹ dự phòng tài chính: bằng 3% lợi nhuận ròng.

- Các quỹ khác do HĐQT trình Đại hội cổ đông;

+ Quỹ đầu tư phát triển: 20% / Lợi nhuận ròng.

+ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 15% /Lợi nhuận ròng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.513.621.200	1.775.683.200
- Tiền gửi Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	8.877.249.265	6.373.595.596
- Tiền đang chuyển	5.267.141.407	3.961.177.278
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>15.658.011.872</b>	<b>12.110.456.074</b>

**02. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng (a)	24.651.858.546	13.690.404.040
Trả trước cho người bán (b)	37.400.000	131.376.640
Các khoản phải thu khác (c)	1.830.084.600	125.635.999
<b>Cộng</b>	<b>26.519.343.146</b>	<b>13.947.416.679</b>

(a) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2009:

	Số tiền
Tại Khu vực Phan Thiết:	16.820.863.389
- DNTN XD Đăng Nam	493.406.600
- DNTN XD Phước An II	2.428.077.100
- DNTN XD TM DV Mỹ Dung	1.475.710.000
- DNTN XD Thanh Thùy	607.070.000
- Công ty TNHH Bảo Toàn	1.023.521.500
- DNTN XD Kim Phát	460.080.000
- Công ty TNHH Hải Nam	417.033.100
- Công ty TNHH Nguyễn Đồng Tân	3.143.578.500
- Công ty TNHH Nhất Phương	206.458.000
- Công ty CP xây lắp Cửu Long	589.060.000
- Phải thu khách hàng khác - Tại KV Phan Thiết	5.976.868.589

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Phải thu khách hàng tại Chi nhánh VLXD Hàm Thuận Bắc:	768.729.000
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh VLXD Hàm Thuận Nam:	558.035.850
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh VLXD Tánh Linh:	1.464.256.677
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh VLXD La Gi:	2.264.387.680
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh VLXD Bắc Bình	1.050.756.950
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh VLXD Bình Thuận tại Ninh Thuận	1.724.829.000
<b>Cộng</b>	<b>24.651.858.546</b>

(b) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2009:

	<b>Số tiền</b>
- Công ty Kiểm toán AS	37.400.000
<b>Cộng</b>	<b>37.400.000</b>

(c) Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2009:

	<b>Số tiền</b>
- Phan Thị Minh Tâm	13.000.000
- Công ty Kiến trúc Ngô Hy	46.688.000
- Lư Thái Nguyên - Bắc Bình	1.770.396.600
<b>Cộng</b>	<b>1.830.084.600</b>

**03. Hàng tồn kho**

<b>Chi tiết</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng đi trên đường	55.039.984.000	21.335.825.667
- Nguyên liệu, vật liệu	247.846.198	299.556.231
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Hàng hóa	28.185.683.664	12.803.857.389
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>83.473.513.862</b>	<b>34.439.239.287</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**04. Chi phí trả trước ngắn hạn**

<b>Chi tiết</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí bảo hiểm tài sản hàng hóa	52.196.885	44.812.684
- Chi phí bảo hiểm tai nạn	7.813.000	7.053.000
- Chi phí in hóa đơn bán hàng	-	7.600.000
- Tiền thuê nhà làm việc Chi Nhánh Ninh Thuận	27.500.000	26.400.000
- Tiền thuê kho Tuy Phong	25.000.000	25.000.000
<b>Cộng</b>	<b>112.509.885</b>	<b>110.865.684</b>

**05. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	734.468.344	3.772.944
<b>Chi tiết:</b>		
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	3.772.944	
Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	108.110.583.133	
Thuế GTGT đã được khấu trừ, hoàn lại trong kỳ	107.379.887.733	
<b>Trong đó:</b>		
<i>Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	103.496.988.385	
<i>Thuế GTGT đã hoàn lại</i>	3.882.899.348	
<i>Thuế GTGT không được hoàn</i>	-	
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	734.468.344	

**06. Các khoản phải thu dài hạn**

<b>Chi tiết</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	37.700.000
- Phải thu tiền cổ phần ưu đãi	68.999.000	92.560.000
<b>Cộng</b>	<b>68.999.000</b>	<b>130.260.000</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(28.820.000)
<b>Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu dài hạn khác</b>	<b>68.999.000</b>	<b>101.440.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến			Cộng
	trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>				
1. Số đầu năm	17.809.496.516	7.893.852.734	1.498.820.162	27.202.169.412
2. Số tăng trong kỳ	3.993.275.870	2.028.553.236	1.155.800.952	7.177.630.058
<i>Trong đó:</i>				
- Mua sắm mới	-	2.028.553.236	1.155.800.952	3.184.354.188
- XDCB hoàn thành	3.993.275.870	-	-	3.993.275.870
3. Số giảm trong kỳ	513.119.223	312.540.000	34.000.000	859.659.223
<i>Trong đó:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	513.119.223	312.540.000	34.000.000	859.659.223
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>21.289.653.163</b>	<b>9.609.865.970</b>	<b>2.620.621.114</b>	<b>33.520.140.247</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Số đầu năm	4.379.767.434	4.410.897.014	741.331.637	9.531.996.085
2. Tăng trong kỳ	797.888.500	629.667.246	187.820.926	1.615.376.672
3. Số giảm trong kỳ	362.510.064	302.400.569	34.000.000	698.910.633
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>4.815.145.870</b>	<b>4.738.163.691</b>	<b>895.152.563</b>	<b>10.448.462.124</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Số đầu năm	13.429.729.082	3.482.955.720	757.488.525	17.670.173.327
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>16.474.507.293</b>	<b>4.871.702.279</b>	<b>1.725.468.551</b>	<b>23.071.678.123</b>

**08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá</b>	<b>1.703.791.392</b>	<b>5.250.000</b>	-	<b>1.709.041.392</b>
- Quyền sử dụng đất	982.401.400	5.250.000	-	987.651.400
- TSCĐ vô hình khác	721.389.992	-	-	721.389.992
<b>II. Giá trị hao mòn</b>	<b>139.810.497</b>	<b>45.927.627</b>		<b>185.738.124</b>
- Quyền sử dụng đất	18.663.262	17.985.404	-	36.648.666
- TSCĐ vô hình khác	121.147.235	27.942.223	-	149.089.458
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>1.563.980.895</b>	-	-	<b>1.523.303.268</b>
- Quyền sử dụng đất	963.738.138			951.002.734
- TSCĐ vô hình khác	600.242.757			572.300.534

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Cửa hàng XD Ngã tư Liên Hương	-	13.407.082
- Cửa hàng XD 12 - HTB	4.427.520	4.427.520
- Văn phòng Chi nhánh Bắc Bình	-	25.745.317
- Cửa hàng XD Lạc Tánh	3.763.859	3.763.859
- Cửa hàng XD 5A	60.120.549	-
- Cửa hàng XD Tân Thuận	14.734.327	-
- Văn phòng Chi nhánh La Gi	9.554.671	-
- Quyền sử dụng đất văn phòng Chi nhánh Ninh Thuận	394.000.000	-
- Quyền sử dụng đất CHXD Đa Kai	25.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>511.600.926</b>	<b>47.343.778</b>

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư mua cổ phần của Công ty cà phê Petec	296.000.000	296.000.000
- Đầu tư mua trái phiếu Chính Phủ	130.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>426.000.000</b>	<b>326.000.000</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí	
			trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	571.143.451	267.009.746	333.196.046	504.957.151
+ Phan Thiết	400.203.670	98.926.847	204.900.532	294.229.985
+ Hàm Thuận Bắc	2.150.000	38.600.000	4.927.000	35.823.000
+ Hàm Thuận Nam	8.320.767	27.260.604	15.075.348	20.506.023
+ Tánh Linh	31.560.000	23.139.056	27.639.056	27.060.000
+ La Gi	24.995.505	40.419.091	24.155.647	41.258.949
+ Bắc Bình	78.273.867	23.787.858	40.115.531	61.946.194

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi phí (tt)	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí	
			trong năm	Số cuối năm
+ Ninh Thuận	25.639.642	14.876.290	16.382.932	24.133.000
Thuê cửa hàng	189.818.178	756.363.636	106.563.633	839.618.181
+ Vũ Hòa - Tánh Linh	144.000.000	-	43.200.000	100.800.000
+ Đức Bình, Tánh Linh	45.818.178	-	39.272.724	6.545.454
+ Đức Nghĩa	-	265.454.545	3.636.364	261.818.181
+ Hàm Chính	-	490.909.091	20.454.545	470.454.546
Phần mềm kế toán	26.650.000	-	16.000.000	10.650.000
Công trình phụ CH Đa Kai	-	27.024.545	10.134.204	16.890.341
Thuê đất của Cảng La Gi	276.060.328	85.462.216	31.732.104	329.790.440
Mua bản quyền Microsoft	-	182.753.280	91.376.640	91.376.640
<b>Cộng</b>	<b>1.063.671.957</b>	<b>1.318.613.423</b>	<b>589.002.627</b>	<b>1.793.282.753</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn Ngân hàng ĐT và PT tỉnh Bình Thuận (*)	32.700.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.700.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

- HĐTD : Số: 08.000792 ngày 28 tháng 07 năm 2008.
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất vay : Theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng.
- Thời hạn vay : Từ ngày 28/07/2008 đến hết ngày 28/7/2009.
- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 VND
- Hình thức đảm bảo : Tín chấp 100% dư nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

<b>Chi tiết</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty TMKT & Đầu tư Petec	73.054.992.200	42.773.239.425
- Công ty TNHH Thương Mại Bảy Thạnh	1.126.058.487	427.765.900
- DNTN Xây dựng Phú Hưng	97.900.000	36.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng TM Thiết bị xăng dầu Nam Á	65.000.000	41.000.000
- Công ty TNHH Mai Hà	6.500.000	6.500.000
- Công ty Cổ Phần Xây dựng & Kinh doanh nhà Bình Thuận	-	172.500.000
- Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Hoàng An	-	35.930.180
- Công ty TNHH Vân Long	37.070.000	-
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	223.545.967	-
- Phải trả người bán khác	79.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>74.690.866.654</b>	<b>43.492.935.505</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

<b>Chi tiết</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công An Giao Thông Bình Thuận	11.364.213	10.677.813
- DNTN Anh Linh	-	39.483.500
- Công ty TNHH Hòa Bình	-	21.100.000
- Người mua trả trước khác	62.198.836	13.147.371
<b>Cộng</b>	<b>73.563.049</b>	<b>84.408.684</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>Chi tiết</b>	<b>Số còn phải nộp đầu kỳ</b>	<b>Số phát sinh trong kỳ</b>		<b>Số còn phải nộp cuối kỳ</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.215.275	4.729.908.369	4.728.742.521	19.381.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	616.690.520	3.247.215.972	824.217.629	3.039.688.863
Thuế thu nhập cá nhân	58.651.031	12.700.595	71.351.626	-
Thuế môn bài	-	50.000.000	50.000.000	-
Tiền thuê đất	-	179.046.143	179.046.143	-
<b>Cộng</b>	<b>693.556.826</b>	<b>8.218.871.079</b>	<b>5.853.357.919</b>	<b>3.059.069.986</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**16. Phải trả người lao động**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ lương còn phải trả cho nhân viên	5.883.283.507	3.994.424.848

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.042.775	21.556.208
- Bảo hiểm xã hội	40.855.830	15.000.800
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.206.425	19.750.000
<b>Cộng</b>	<b>66.105.030</b>	<b>56.307.008</b>

**18. Nợ dài hạn**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền cổ phần chậm trả phải nộp nhà nước	70.452.000	138.359.000
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trích 2% trên quỹ lương nộp BHXH thực hiện của năm.	216.526.448	120.865.854
<b>Cộng</b>	<b>286.978.448</b>	<b>259.224.854</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26.646.183.552</b>	<b>24.570.862.733</b>	<b>15.840.440.464</b>	<b>35.376.605.821</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu <b>(d)</b>	19.065.000.000	4.575.600.000	-	23.640.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối <b>(e)</b>	2.336.787.716	15.298.072.668	11.334.214.651	6.300.645.733
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.573.927.981	4.282.275.742	4.500.000.000	4.356.203.723
Quỹ dự phòng tài chính	670.467.855	414.914.323	6.225.813	1.079.156.365
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>1.157.319.348</b>	<b>2.074.571.617</b>	<b>1.475.652.281</b>	<b>1.756.238.684</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.157.319.348	2.074.571.617	1.475.652.281	1.756.238.684
<b>Cộng</b>	<b>27.803.502.900</b>	<b>26.645.434.350</b>	<b>17.316.092.745</b>	<b>37.132.844.505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**(d) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

<b>Chi tiết</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19.065.000.000	19.065.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	4.575.600.000	-
+ Vốn góp cuối năm	23.640.600.000	19.065.000.000
Trừ: Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	23.640.600.000	19.065.000.000
Đã chi trả cổ tức trong năm	4.118.040.000	3.431.700.000
- Chi trả cổ tức năm trước	571.950.000	1.143.900.000
- Chi trả cổ tức năm nay	3.546.090.000	2.287.800.000
<b>Cổ phiếu</b>		
- Cổ phiếu đang lưu hành		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.364.060	1.906.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.364.060	1.906.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.364.060	1.906.500
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP
- Cổ phiếu ưu đãi: Không có		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**(e) Lợi nhuận chưa phân phối:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số tiền</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	2.336.787.716
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm	15.250.341.433
Phân phối cho các quỹ:	6.724.030.447
- Quỹ đầu tư phát triển	4.157.759.477
- Quỹ dự phòng tài chính	414.914.323
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.074.571.617
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển năm 2008	124.516.265
- Trích giảm quỹ dự phòng tài chính năm 2008	(6.225.813)
- Trích giảm quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2008	(41.505.422)
Trích lợi nhuận trả lại quỹ lương cho CBCNV theo Nghị Quyết ĐHCĐ năm 2009	340.612.969
Bổ sung vốn kinh doanh	75.600.000
Chia cổ tức cho cổ đông	4.118.040.000
Chi thù lao HĐQT & BKS	28.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>6.300.645.733</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****20. Lãi lỗ trước thuế :**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	1.125.819.722.461	1.137.042.757.583
Tổng chi phí	1.110.569.381.028	1.128.533.160.685
<b>Lãi-lỗ kỳ báo cáo</b>	<b>15.250.341.433</b>	<b>8.509.596.898</b>

**21. Tổng chi phí trong kỳ bao gồm :**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1.075.933.095.853	1.103.891.018.883
Trong đó :		
- Giá vốn của hàng đã bán	1.103.445.164.199	732.321.622.654
- Hao hụt hàng tồn kho trong định mức	445.854.684	325.742.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.938.377.285	7.584.745.769
Chi phí bán hàng	18.012.248.861	12.427.252.831
Chi phí hoạt động tài chính	1.227.678.830	1.348.536.268
- Chi phí lãi vay	1.227.678.830	1.348.536.268
Chi phí khác	210.764.227	281.137.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.247.215.972	3.000.469.753
<b>Cộng</b>	<b>1.110.569.381.028</b>	<b>1.128.533.160.685</b>

Tổng chi phí trong niên độ 2009 là chi phí phát sinh kế toán, chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định theo quyết toán thuế.

**22. Tổng thu nhập trong kỳ bao gồm :**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.125.370.642.086	1.135.929.074.968
Các khoản giảm trừ doanh thu	63.997.273	-
Doanh thu thuần	1.125.306.644.813	1.135.929.074.968
Doanh thu thuần hoạt động tài chính	237.876.872	750.269.418
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	171.707.372	185.953.639
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	374.062.873
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.800.000	74.460.000
- Lãi bán hàng trả chậm	22.369.500	115.792.906
Thu nhập khác	275.200.776	363.413.197
<b>Cộng</b>	<b>1.125.819.722.461</b>	<b>1.137.042.757.583</b>

**VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	17,80	25,52
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	82,20	74,48
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	75,87	65,84
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	24,13	34,16
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,32	1,52
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,09	1,14
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,13	0,23
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu</i>	%	1,64	1,01
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu</i>	%	1,36	0,75
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản</i>	%	12,02	14,14
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản</i>	%	9,91	10,46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	41,07	30,61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ CSH	%	64,51	44,63

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 01 năm 2010.

Bình Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN TIẾN

GIANG SĨ LỢI